

PHÂN TẦNG XÃ HỘI VỀ KINH TẾ Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

NGUYỄN THỊ KIM HOA*

MAI LINH**

NGUYỄN TRUNG HẢI***

PHẠM THỊ BẢO HÀ****

Từ khóa: phân tầng xã hội, dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số.

Ngày nhận bài: 25/8/2020; ngày gửi phản biện: 26/8/2020; ngày duyệt đăng bài: 02/10/2020.

Đặt vấn đề

Sau nhiều năm nền kinh tế tăng trưởng khá nhanh (mặc dù có một số thời điểm tăng trưởng chậm lại), Việt Nam đã bước vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình vào năm 2010 với mức thu nhập bình quân đầu người đạt 1.273 USD và đến năm 2018, con số này đã tăng lên 3.000 USD (theo giá hiện hành) (Tổng cục Thống kê, 2018). Với quyết tâm và nỗ lực của cả hệ thống chính trị và người dân, Việt Nam đã hoàn thành Mục tiêu thiên niên kỷ về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói vào năm 2002 (sớm hơn 13 năm so với mục tiêu và sớm hơn 8 năm so với kết quả chung của toàn cầu) và đang tiếp tục thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 nhằm hướng đến một xã hội với các cơ hội phát triển được chia sẻ một cách bình đẳng giữa các thành viên, hạn chế tối đa những hình thái khác nhau về khoảng cách hay phân tầng xã hội.

Phân tầng xã hội tồn tại một cách tất yếu, khách quan ở mọi xã hội, mọi vùng dân tộc, mọi nhóm dân cư theo các cấp độ khác nhau. Trong sự phân tầng xã hội, có các “tầng” (stratum), mỗi tầng là một tập hợp người (cá nhân) giống nhau về địa vị, bao gồm địa vị kinh tế (tài sản, thu nhập), địa vị chính trị (quyền lực) hay địa vị xã hội (như uy tín), từ đó mà họ có được những cơ hội thăng tiến, sự phong thưởng và những thứ bậc nhất định trong xã hội. Sự phân tầng xã hội thường được mô tả dưới dạng các “tháp phân tầng” với những hình dáng khác nhau tùy thuộc vào đặc trưng của các loại xã hội. Về cơ bản, phân tầng xã hội là một sự phân chia mang tính cấu trúc các tầng lớp, giai tầng xã hội dựa trên những đặc trưng về vị thế kinh tế - xã hội của các cá nhân. Theo nhà xã hội học Mĩ Neil Smelser (Dẫn theo Harold R. Kerbo, 2011), phân tầng xã hội liên quan đến những cách thức, trong đó bất bình đẳng dường như được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo nên vị trí hoặc đẳng cấp xã hội. Theo đó, phân tầng xã hội có 4 đặc điểm sau: i) Phân tầng xã hội diễn ra ở nhiều khía cạnh như chính trị, kinh tế, địa vị xã hội, học vấn; ii) Phân tầng xã hội có phạm vi toàn cầu; iii) Phân tầng xã hội

* PGS.TS.; Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

** TS.; Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

*** ThS.; Trường Đại học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**** ThS.; Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

tồn tại theo lịch sử, theo các thể chế chính trị; iv) Phân tầng xã hội tồn tại trong các nhóm dân cư, giai cấp, tầng lớp xã hội.

Như vậy, phân tầng xã hội về kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) có thể được hiểu là sự phân chia các nhóm dân cư tại các địa bàn có đông các DTTS cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng¹ thành các tầng lớp khác nhau về địa vị kinh tế trên cơ sở xem xét một số chỉ tiêu để đánh giá mức độ phân tầng bao gồm các yếu tố: lao động, việc làm, thu nhập, chi tiêu, sở hữu tài sản,... của các hộ gia đình. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội đang trong quá trình chuyển dịch, đặc biệt ở những vùng khó khăn, điều kiện kinh tế xã hội chưa phát triển thì sự chênh lệch và phân tầng giữa các nhóm dân cư vẫn đang có chiều hướng diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Đối với vùng DTTS, vốn được mặc định là kém phát triển hơn về kinh tế - xã hội, sự phân tầng dường như càng rõ nét hơn và có tác động qua lại đến sự phát triển chung, đối với mỗi thành viên trong xã hội cũng như toàn bộ xã hội ở một mức độ nhất định.

Trong phạm vi bài viết này, vấn đề phân tầng xã hội về kinh tế ở vùng DTTS sẽ được xem xét, đánh giá thông qua các chỉ báo về lao động, việc làm, tài sản, thu nhập, chi tiêu,... và hệ số đo lường bất bình đẳng GINI cũng tập trung vào khía cạnh thu nhập hay kinh tế mà chưa đo lường bất bình đẳng về cơ hội ở vùng DTTS trên cơ sở sử dụng các nguồn thông tin, dữ liệu thứ cấp và hệ thống số liệu được thu thập thông qua nghiên cứu định lượng, bao gồm: i) Dữ liệu thống kê từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình từ năm 2010 đến năm 2018 và Kết quả điều tra thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS năm 2015 của Tổng cục Thống kê; ii) Kết quả khảo sát xã hội học của đề tài cấp nhà nước “Tác động của biến đổi xã hội đến ổn định và phát triển vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay”, mã số CTDT.33.18/16-20, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016 - 2020: *Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*, mã số: CTDT/16-20. Đề tài đã tiến hành khảo sát xã hội học bằng bảng hỏi đối với 2.600 người dân, đại diện các hộ gia đình thuộc 20 địa bàn xã/phường được lựa chọn khảo sát của 10 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Quảng Ninh, Hòa Bình, Tuyên Quang, Sơn La, Nghệ An, Ninh Thuận, Trà Vinh, Tp. Hồ Chí Minh, Đắk Lắk. Thông tin thu được đảm bảo khách quan và đủ độ tin cậy. Thời gian khảo sát từ tháng 8/2018 - 5/2019.

1. Kết quả chính

1.1. Phân tầng xã hội về lao động và việc làm

Một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế phải kể đến là việc làm của người dân và quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, nơi làm việc của mỗi cá nhân đã được khẳng định trong Hiến pháp (Điều 35, Hiến pháp năm 2013). Tuy nhiên, các cơ hội việc làm và tiếp cận các cơ hội việc làm là không như nhau đối với mọi người dân, nhất là đối với người lao động vùng

¹ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ định nghĩa “Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; “Vùng dân tộc thiểu số” là địa bàn có đông các DTTS cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

DTTS dễ bị rơi vào nhóm yếu thế bởi những hạn chế về các nguồn vốn xã hội, vốn nhân lực, vốn kinh tế,... khiến cho phân tầng xã hội về việc làm, lực lượng lao động là điều tất yếu xảy ra, không chỉ là phân tầng giữa nhóm DTTS với nhóm dân tộc Kinh mà còn bao hàm cả sự phân tầng giữa các nhóm DTTS về quy mô và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động.

Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 và 2018 (Bảng 1), có thể thấy có sự phân tầng theo 5 nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động đang tham gia hoạt động kinh tế giữa dân tộc Kinh và DTTS, trong đó:

- Nhóm thấp nhất (không có chuyên môn kỹ thuật) chiếm đa số ở cả hai nhóm dân tộc Kinh và DTTS với tỉ lệ năm 2018 lần lượt là 74,18% và 90,36% nên mức chênh lệch giữa 2 nhóm dân tộc là 1,22 lần, tăng hơn so với năm 2010 (1,16 lần);

- Nhóm cao nhất (trình độ đại học trở lên) chiếm tỉ lệ khá cao so với 3 nhóm giữa ở cả hai nhóm dân tộc Kinh và DTTS (11,43% và 2,99%) vào năm 2018. Khoảng chênh lệch giữa hai nhóm này là 0,26 lần, tăng hơn so với năm 2010 (0,21 lần);

- Khoảng cách phân hóa giữa nhóm 1 (lực lượng lao động không có chuyên môn kỹ thuật) với nhóm 5 (lực lượng lao động trình độ đại học trở lên) là rất cao (6,49 lần) ở nhóm dân tộc Kinh và (30,21 lần) ở nhóm DTTS, mặc dù khoảng cách này đã được thu hẹp khoảng 2 lần so với năm 2010 (11,61 lần ở nhóm dân tộc Kinh và 65,22 lần ở nhóm DTTS). Điều này cho thấy phần lớn lực lượng lao động ở cả hai nhóm tham gia thị trường lao động trong những ngành nghề mang tính chất lao động giản đơn với thu nhập thấp.

Bảng 1: Phân tầng về trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên đang tham gia hoạt động kinh tế

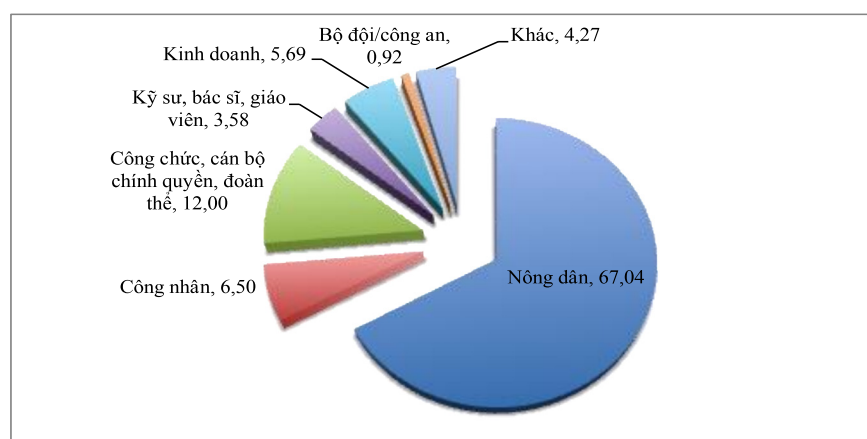
	2010			2018		
	Khoảng cách DTTS/Kinh (lần)	Dân tộc Kinh (%)	DTTS (%)	Khoảng cách DTTS/Kinh (lần)	Dân tộc Kinh (%)	DTTS (%)
Không có chuyên môn kỹ thuật (Nhóm 1)	1,16	78,79	91,72	1,22	74,18	90,36
Sơ cấp	0,50	4,70	2,36	0,42	5,00	2,12
Trung cấp	0,48	7,38	3,53	0,50	5,75	2,90
Cao đẳng	0,42	2,35	0,98	0,45	3,64	1,62
Đại học trở lên (Nhóm 5)	0,21	6,78	1,41	0,26	11,43	2,99
Khoảng cách Nhóm 1/ Nhóm 5 (lần)		11,61	65,22		6,49	30,21

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình (2010 - 2018).

Kết quả khảo sát hộ gia đình vùng DTTS tại 10 tỉnh, thành phố (Hình 1) cũng cho thấy có sự phân tầng về nghề nghiệp tương ứng với sự phân tầng về trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động, (67,04%) là nông dân với phần lớn công việc chuyên môn không đòi hỏi về trình độ đào tạo, công việc mang tính chất giản đơn, thực hành dựa trên kinh nghiệm cá nhân. Các nhóm khác chiếm tỉ lệ thấp, đặc biệt là nhóm nghề nghiệp có yêu cầu về trình độ đào tạo cao, cụ thể là cán bộ chính quyền/đoàn thể, công chức (12,00%); nhóm bộ đội/công an (0,92%) và nhóm kỹ sư, bác sĩ, giáo viên (3,58%).

Hình 1: Phân tầng về nghề nghiệp của lao động dân tộc thiểu số năm 2019

(Tỉ lệ %, N = 2.600)



Nguồn: Kết quả phỏng vấn hộ gia đình vùng DTTS tại 10 tỉnh/thành phố của Đề tài.

1.2. Phân tầng xã hội về thu nhập

Trong giai đoạn từ năm 2010 - 2018, thu nhập bình quân của các hộ DTTS tăng 2,43 lần, thấp hơn mức bình quân chung của cả nước là 2,78 lần. Như vậy, dân cư vùng DTTS cải thiện về thu nhập chậm hơn so với mức trung bình cả nước. Phân theo 5 nhóm thu nhập từ thấp đến cao, nhóm hộ gia đình DTTS cao nhất (nhóm 5) có thu nhập cao gấp khoảng 10 lần so với nhóm thấp nhất (nhóm 1), con số này có dao động giữa các năm nhưng đều trong khoảng từ 9,4 đến 10,7 lần.

Bảng 2: Phân tầng thu nhập bình quân đầu người của nhóm dân tộc thiểu số

(Đơn vị: 1.000 đồng/tháng)

	2010	2012	2014	2016	2018	Khoảng cách (lần)
Chung	699	1.019	1.251	1.503	1.703	2,43
Nhóm 1	294,0	433,6	485,8	581,0	713,8	2,42
Nhóm 2	514,6	729,0	880,2	1.049,0	1.223,8	2,37

Nhóm 3	786,6	1.171,7	1.417,9	1.677,0	2.063,8	2,62
Nhóm 4	1.234,3	1.842,5	2.218,0	2.610,9	3.159,2	2,55
Nhóm 5	3.143,5	3.946,5	4.579,6	5.465,0	7.139,0	2,27
Khoảng cách nhóm 5/ nhóm 1 (lần)	10,69	9,10	9,42	9,40	10,01	

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình (2010 - 2018).

Phân hóa giàu nghèo và bất bình đẳng của nhóm DTTS ngày càng cao về mặt thu nhập. Xem xét số liệu về hệ số GINI trong giai đoạn từ năm 2010 - 2018 cho thấy, hệ số GINI có xu hướng ổn định và thậm chí còn giảm nhẹ đối với hệ số chung cho các nhóm dân cư (Bảng 3), hệ số GINI năm 2018 là 0,424, giảm 0,009 điểm so với năm 2010 (0,433).

Bảng 3: Hệ số GINI giai đoạn 2010 - 2018

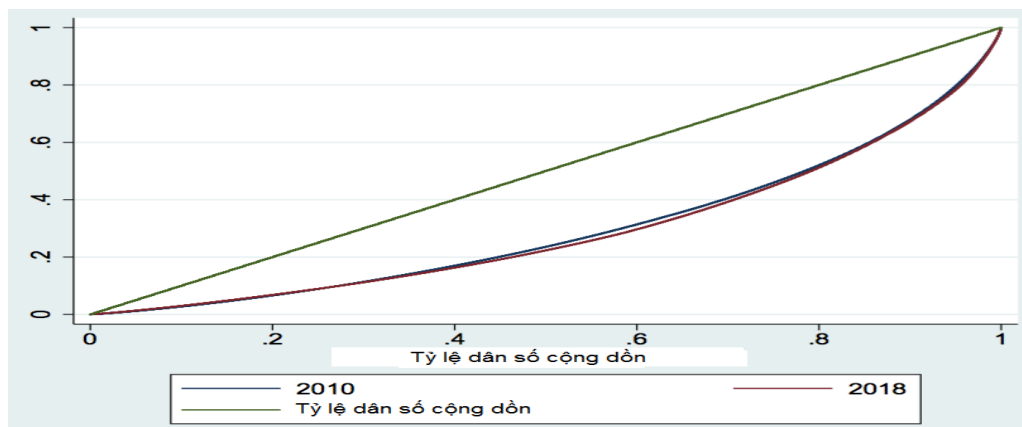
	2010	2012	2014	2016	2018
Nhóm dân tộc Kinh	0,429	0,407	0,409	0,404	0,402
Nhóm DTTS	0,421	0,427	0,466	0,488	0,498
Chung	0,433	0,424	0,430	0,431	0,424

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình (2010 - 2018).

Hệ số GINI ở nhóm dân tộc Kinh giảm từ 0,429 năm 2010 xuống còn 0,402 năm 2018 thể hiện mức độ bất bình đẳng trong nhóm dân tộc Kinh có xu hướng giảm dần, trong khi đó, hệ số này tăng nhanh ở nhóm DTTS, từ 0,421 năm 2010 tăng lên 0,498 năm 2018, thể hiện mức độ bất bình đẳng trong nhóm DTTS có xu hướng ngày càng tăng. Khoảng chênh lệch của hệ số GINI giữa nhóm dân tộc Kinh ngày càng tăng so với nhóm DTTS (hệ số GINI của nhóm dân tộc Kinh năm 2012 thấp hơn nhóm DTTS 0,02 và đến năm 2018 thấp hơn 0,096) cho thấy sự phân tầng ngày càng gia tăng giữa nhóm dân tộc Kinh và nhóm DTTS, đồng thời cũng chứng minh cho nhận định, những vùng càng nghèo, càng khó khăn thì mức độ phân hóa càng cao, cũng có nghĩa là sự phân tầng về kinh tế trong nhóm DTTS diễn ra ngày càng rõ ràng hơn, bất chấp các nỗ lực và các chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS.

Tương tự, xem xét đường cong Lorenz về phân phối thu nhập của nhóm DTTS biến đổi từ năm 2010 đến năm 2018 có thể thấy (Hình 2), đường cong năm 2018 cách xa đường trung bình tuyệt đối hơn so với năm 2010, thể hiện phân phối về thu nhập của nhóm DTTS ngày càng giãn cách.

Hình 2: Đường cong Lorenz về phân phối thu nhập của nhóm dân tộc thiểu số năm 2010 và năm 2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 và năm 2018.

Xét theo nhóm dân tộc, mức độ chênh lệch về thu nhập rất lớn giữa các nhóm DTTS (Bảng 4). Nếu không tính dân tộc Hoa có trình độ phát triển nhất và có thu nhập vượt trội hơn hẳn với mức bình quân 2,93 triệu đồng/người/tháng, thì trong số 52 nhóm DTTS còn lại, nhóm có thu nhập bình quân đầu người cao nhất với mức thu nhập bình quân dao động trong khoảng từ 1,3 triệu đến 1,72 triệu đồng/người/tháng (có 6 nhóm dân tộc: Ngái, Chơ Ro, Khmer, Sán Dìu, Chăm, Tày cao gấp 3 - 3,5 lần so với nhóm có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất với mức thu nhập dao động trong khoảng từ 436 nghìn đến 566 nghìn đồng/người/tháng (gồm 6 nhóm dân tộc: Ô Đu, La Hủ, Chứt, Lô Lô, Kơ Mú và Mảng). Như vậy, trong nhóm 53 DTTS, có thể nhận thấy rõ mức độ phân tầng về thu nhập theo 3 cấp độ như sau: (1) Cấp độ cao nhất/vượt trội với duy nhất nhóm dân tộc Hoa; (2) Cấp độ cao với 6 nhóm DTTS là: Ngái, Chơ Ro, Khmer, Sán Dìu, Chăm, Tày; (3) Cấp độ thấp nhất với 6 nhóm DTTS là Ô Đu, La Hủ, Chứt, Lô Lô, Kơ Mú và Mảng.

Bảng 4: Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng và tỉ trọng nguồn thu năm 2015 của 6 nhóm dân tộc cao nhất và 6 nhóm dân tộc thấp nhất

Dân tộc của hộ	Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/1 tháng (1000 đồng)	Tỉ trọng các nguồn thu (%)			
		Tiền lương tiền công	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Khác
Chung	1.161,4	39,6	42,1	9,9	8,4
1. Hoa	2.933,4	40,4	14,7	32,7	12,1
2. Ngái	1.716,8	47,4	28,9	9,4	14,2

3. Chợ Ro	1.684,8	73,9	18,4	2,4	5,3
4. Khmer	1.529,4	49,9	30,7	9,7	9,7
5. Sán Dìu	1.504,3	48,0	34,6	12,9	4,5
6. Chăm	1.329,0	51,1	22,3	20,2	6,4
7. Tày	1.306,3	43,7	37,7	8,4	10,3
8. Ó Đu	566,2	26,2	63,0	4,7	6,1
9. La Hủ	557,0	8,0	66,9	1,5	23,7
10. Chứt	533,3	26,3	47,2	0,7	25,8
11. Lô Lô	523,3	36,3	47,5	10,4	5,9
12. Khơ mú	511,7	16,8	74,7	1,2	7,3
13. Mảng	436,3	11,6	65,8	0,4	22,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra thực trạng KTXH của 53 DTTS năm 2015.

1.3. Phân tầng xã hội về chi tiêu

Tương ứng với mức tăng về thu nhập, chi tiêu của hộ gia đình cũng tăng lên. Trong vòng 8 năm, từ năm 2010 đến năm 2018, chi tiêu của các hộ gia đình DTTS đã tăng khoảng 2,7 lần, tăng nhanh hơn tốc độ tăng của thu nhập (2,43 lần). Theo 5 nhóm hộ, nhìn chung các nhóm đều có mức chi tiêu tăng lên, tuy nhiên, nhóm DTTS có chi tiêu thấp nhất và nhóm DTTS có chi tiêu cao nhất có mức tăng chậm hơn so với 3 nhóm ở giữa, dẫn đến khoảng cách chênh lệch, phân tầng về chi tiêu giữa các nhóm dân cư DTTS cũng có xu hướng giảm dần (Bảng 5).

Bảng 5: Phân tầng về chi tiêu của hộ gia đình dân tộc thiểu số

(Đơn vị: nghìn đồng)

	2010	2012	2014	2016	2018	Khoảng cách (lần)
Nhóm 1	395,7	619,0	756,2	893,4	1.028,0	2,60
Nhóm 2	634,8	986,9	1.227,5	1.468,0	1.736,9	2,74
Nhóm 3	907,8	1.510,7	1.863,7	2.216,8	2.495,2	2,75
Nhóm 4	1.305,2	2.043,1	2.506,2	2.969,4	3.577,7	2,74
Nhóm 5	2.841,5	3.300,0	4.066,9	4.833,9	5.748,7	2,02
Khoảng cách nhóm 5/ nhóm 1 (lần)	7,18	5,33	5,38	5,41	5,59	

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình (2010 - 2018).

Chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm DTTS có chi tiêu thấp nhất và nhóm DTTS có chi tiêu cao nhất đã giảm đáng kể từ năm 2012, đến năm 2018, mức chênh lệch giữa hai nhóm này chỉ còn 5,59 lần và thấp hơn hẳn mức chênh lệch về thu nhập giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp nhất (10,00 lần). Tuy nhiên,

mức này vẫn cao hơn đáng kể so với con số trung bình của cả nước (3,5 lần). Điều này cho thấy qua thời gian, mặc dù thu nhập ngày càng phân hóa nhưng chi tiêu đã được cải thiện, đặc biệt ở những nhóm DTTS có mức thu nhập thấp và trung bình. Sự phân hóa này có thể lý giải theo các lý do như: Giá cả các mặt hàng thiết yếu tăng lên dẫn đến mức chi tiêu cũng phải tăng lên theo; Kinh tế hàng hóa ngày càng phát triển khiến cho mức chi tiêu cũng cao hơn. Nhóm DTTS có thu nhập cao nhưng mức tăng chi tiêu lại chậm hơn chứng tỏ các nhu cầu chi tiêu thiết yếu đã được đáp ứng đầy đủ và có thể chuyển sang tích lũy.

So sánh giữa chi tiêu bình quân và thu nhập bình quân thấy rằng trừ nhóm DTTS có thu nhập cao nhất, 4 nhóm còn lại đều có mức chi tiêu bình quân cao hơn thu nhập bình quân. Như vậy, người DTTS nói chung vẫn còn hạn chế trong tích lũy từ thu nhập sau khi đã trừ các khoản chi tiêu thiết yếu. Chỉ khoảng 20% dân số DTTS có mức thu nhập cao nhất mới có thể tích lũy và nhóm DTTS có thu nhập thấp nhất cần phải được hỗ trợ bù đắp thêm mới đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu trong đời sống hàng ngày.

1.4. Phân tầng xã hội về sở hữu tài sản

Đất và nhà ở là những tài sản quan trọng nhất, thể hiện mức độ “giàu có” của một hộ gia đình ở Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong các hoạt động tạo nguồn thu của người dân vùng DTTS thì sở hữu đất sản xuất là một yếu tố quan trọng để đảm bảo sinh kế. Trong vòng 10 năm (từ năm 2010 - 2018), có sự thay đổi rõ rệt về diện tích đất bình quân của một hộ gia đình và đặc biệt có sự phân tầng rõ rệt giữa nhóm dân tộc Kinh và nhóm DTTS về quy mô diện tích đất, trong đó, nhóm DTTS về cơ bản có mức bình quân diện tích đất cao hơn so với nhóm dân tộc Kinh (Bảng 6).

Bảng 6: Diện tích đất bình quân một hộ gia đình

(Đơn vị: m²/hộ)

	Năm 2010			Năm 2018		
	Kinh	DTTS	Chung	Kinh	DTTS	Chung
Đất cây hàng năm	4.001	6.592	4.538	4.611	6.436	5.084
Đất cây lâu năm	7.386	4.197	6.624	6.674	5.060	6.219
Đất lâm nghiệp	10.483	18.624	15.243	11.452	15.126	13.757
Mặt nước nuôi trồng thủy sản	5.659	1.033	4.692	5.908	668	4.304
Vườn, ao liền kề đất thổ cư	629	596	621	572	349	512
Đất du canh	8.806	4.254	4.961		4.139	3.932
Khác	2.629	5.078	3.163	681	281	620
Bình quân chung	5.656	5.768	5.692	4.271	4.580	4.918

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 và năm 2018.

Đối với cả hai nhóm dân tộc Kinh và DTTS, xu hướng chung là diện tích đất bình quân của một hộ gia đình đã giảm xuống rất nhiều. Điều này có thể dễ dàng lý giải do dân số và số hộ đã tăng mạnh mà diện tích đất hầu như không thể tăng thêm. Đặc biệt, đối với nhóm DTTS có mức tăng nhân khẩu và hộ gia đình nhanh hơn so với nhóm dân tộc Kinh. Với nhóm DTTS, chỉ diện tích đất cây lâu năm có xu hướng tăng lên, trong khi các loại đất khác như đất lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản, vườn, ao liền kề đất thổ cư và đất cây hàng năm đều giảm. Các loại đất khác đã được chuyển đổi xong, do đó, diện tích này còn lại rất ít và nhất là quy mô diện tích đất rừng thuộc diện được khai thác sử dụng đã có sự giảm mạnh trong 10 năm vừa qua.

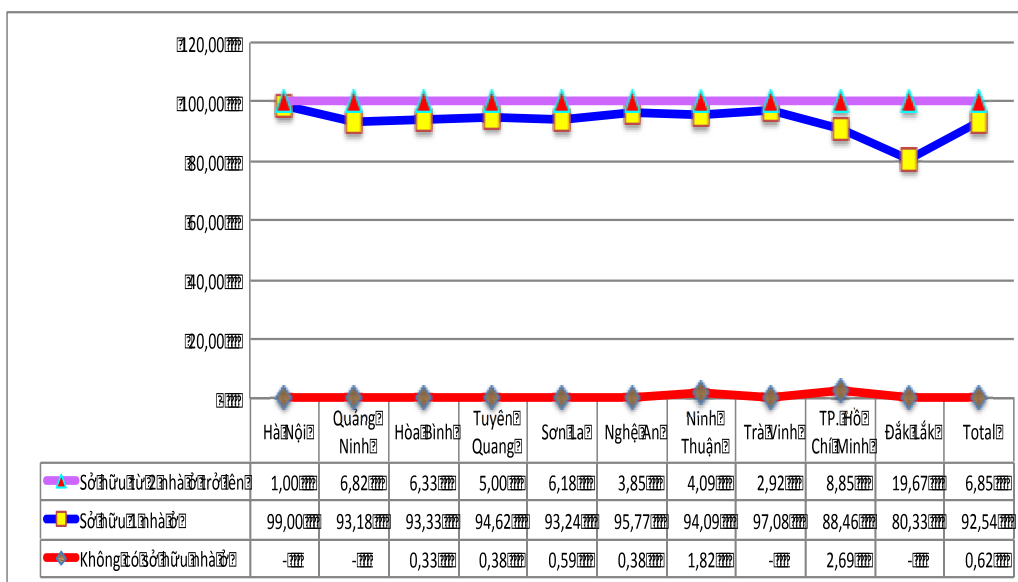
Theo báo cáo giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2019², chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình vùng DTTS vẫn chưa đạt được kì vọng đề ra, tỉ lệ hộ DTTS được giao đất, giao rừng tính đến nay là rất thấp, chiếm 11,5% số hộ DTTS; trung bình 2,13 ha/hộ (thấp hơn rất nhiều so với định mức khoán tối đa không quá 30 ha/hộ); chế độ, định mức khoán bảo vệ rừng thấp (400.000 đồng/ha/năm) khiến cho người dân chưa thể sống bằng nghề rừng.

Kết quả khảo sát 2.600 hộ gia đình thuộc 10 tỉnh, thành phố ở vùng DTTS cho thấy, năm 2019, mức độ phân hóa liên quan đến sở hữu tài sản nhà ở không cao. Xét theo tình trạng sở hữu nhà ở, có thể phân theo 3 nhóm hộ gia đình, nhóm thấp nhất bao gồm các hộ gia đình không có sở hữu nhà ở; nhóm hộ trung bình gồm các hộ gia đình có sở hữu 1 nhà ở; và nhóm hộ cao nhất có sở hữu từ 2 nhà ở trở lên. Hình 3 dưới đây cho thấy nhóm hộ trung bình chiếm đa số ở vùng DTTS với tỉ lệ 92,54% hộ gia đình sở hữu 1 nhà ở; tiếp đến là nhóm hộ cao nhất chiếm tỉ lệ 6,85% và nhóm hộ thấp nhất (0,62%), mặc dù chiếm tỉ lệ rất thấp song đây là một điều đáng lưu tâm trong xây dựng và thực thi các chính sách thúc đẩy phát triển bền vững ở vùng DTTS trong thời gian tới.

Nhóm hộ gia đình không có sở hữu nhà ở tập trung chủ yếu ở Tp. Hồ Chí Minh (2,69%), đây là nơi có điều kiện kinh tế phát triển, tuy nhiên với quy mô dân số đông và quỹ đất hạn hẹp đã khiến cho nhiều hộ gia đình khó có cơ hội đầu tư sở hữu nhà ở hơn so với các tỉnh, thành phố khác; tiếp đến là tỉnh Ninh Thuận với 1,82%; các tỉnh có dưới 1% hộ gia đình không có sở hữu nhà gồm Sơn La, Tuyên Quang, Nghệ An và Hòa Bình.

² Ủy ban thường vụ Quốc hội. 2019. Báo cáo tóm tắt Kết quả giám sát về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2012 - 2018”, số 438/BC-ĐGS ngày 6/9/2019.

Hình 3: Phân tầng về sở hữu nhà ở của hộ gia đình vùng DTTS, năm 2019



Nguồn: Kết quả phỏng vấn hộ gia đình vùng DTTS tại 10 tỉnh/thành phố của Đề tài.

Đối với các nhóm tài sản lâu bền, có giá trị cao phục vụ trực tiếp cho các nhu cầu đi lại như xe máy; nhu cầu làm việc, học tập, liên lạc, tìm hiểu thông tin như máy vi tính và ti vi màu, cho thấy có sự phân hóa rõ rệt giữa nhóm dân tộc Kinh và nhóm DTTS ở tất cả các loại tài sản.

Bảng 7: Phân tầng về sở hữu tài sản lâu bền của hộ gia đình

	2010	2012	2014	2016	2018
Tỉ lệ hộ sở hữu xe máy (%)	45,66	53,81	52,17	51,99	45,95
Nhóm dân tộc Kinh	47,74	57,09	55,31	55,82	49,02
Nhóm DTTS	32,69	32,86	31,98	30,86	27,50
Tỉ lệ hộ sở hữu tivi màu (%)	81,45	90,53	92,60	92,15	92,28
Nhóm dân tộc Kinh	83,54	92,85	94,67	94,47	94,52
Nhóm DTTS	69,81	77,73	81,60	81,70	81,16
Tỉ lệ hộ sở hữu máy vi tính (%)	16,44	17,94	21,25	21,69	21,79
Nhóm dân tộc Kinh	18,46	20,00	23,55	24,45	24,46
Nhóm DTTS	2,56	3,97	5,54	5,60	4,80

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình (2010 - 2018).

Sự phân tầng được thể hiện rõ nét nhất ở nhóm tài sản phục vụ cho các nhu cầu công việc, học tập, tìm kiếm và trao đổi thông tin là máy vi tính (Bảng 7). Năm 2018, tỉ lệ hộ gia đình thuộc nhóm dân tộc Kinh sở hữu máy vi tính là 24,46%,

mức chênh lệch cao hơn 5,1 lần so với nhóm DTTS (4,80%); Tiếp đến là sự phân tầng ở nhóm tài sản xe máy phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, trong đó, 49,20% hộ gia đình thuộc nhóm dân tộc Kinh sở hữu xe máy, mức chênh 1,78 lần so với nhóm DTTS (27,50).

Kết luận

Thực hiện chủ trương coi phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là cốt lõi và tiền đề, điều kiện để phát triển, ổn định, bảo đảm an ninh xã hội, rút ngắn khoảng cách phân hóa, phân tầng xã hội về kinh tế ở vùng DTTS, hệ thống luật pháp, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội nói chung và đối với vùng DTTS nói riêng trong thời gian qua đã từng bước được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện theo hướng đầu tư, hỗ trợ tập trung và có trọng điểm cho vùng DTTS, thể hiện sự cam kết cao của cả hệ thống chính trị trong thực hiện các mục tiêu về ổn định, phát triển xã hội theo hướng bền vững, đảm bảo tính công bằng, minh bạch, hạn chế những tác động tiêu cực gây nên bất bình đẳng và phân tầng xã hội, đặc biệt là sự phân tầng về kinh tế giữa các nhóm dân cư vùng DTTS và giữa vùng DTTS với các vùng miền khác.

Tuy nhiên, ở vùng DTTS, kinh tế thị trường về cơ bản phát triển chậm hơn so với các vùng khác, hầu như thiếu vắng các trung tâm sản xuất, thương mại, dịch vụ là động lực cho phát triển kinh tế, tập quán sản xuất và công cụ sản xuất vẫn còn thô sơ, lạc hậu, năng suất lao động rất thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập của vùng DTTS còn gặp nhiều khó khăn và diễn ra chậm,... thể hiện qua khoảng cách phân tầng về trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghề nghiệp, trình độ đào tạo, thu nhập, mức sống,... của lực lượng lao động và các hộ gia đình như phân tích ở trên đã khiến cho phần lớn các địa bàn có đông người DTTS sinh sống đều thuộc nhóm nghèo và nghèo nhất cả nước, mặc dù mức sống của người dân ở vùng DTTS cũng đã có những cải thiện tăng lên đáng kể. Trong 3 năm (từ năm 2015 - 2018), tỉ lệ nghèo trên phạm vi toàn quốc giảm bình quân mỗi năm khoảng 1,5 điểm phần trăm, song mức giảm tỉ lệ nghèo chậm dần qua các năm do vấn đề nghèo đã đi dần vào “lõi” với tỉ lệ người nghèo tập trung ở nhóm DTTS chiếm trên một nửa số hộ nghèo (55,27%) ở vùng DTTS. Hộ nghèo DTTS có xu hướng tăng hàng năm (năm 2018 có 55,27% số hộ nghèo là DTTS so với 52,66% của năm 2017 và 48,16% năm 2016).

Để thúc đẩy phát triển bền vững vùng DTTS, giảm khoảng cách phân hóa, phân tầng xã hội về kinh tế giữa vùng DTTS so với các vùng khác của đất nước, cần tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế thị trường vùng DTTS, cụ thể:

- Tập trung nguồn lực thúc đẩy hình thành và phát triển nhanh, đồng bộ các thị trường cơ bản trên địa bàn vùng DTTS, liên thông với thị trường khu vực và cả nước (thị trường vốn, tài chính, thị trường lao động, thị trường hàng hóa đầu vào,

đầu ra, thị trường khoa học và công nghệ, thông tin); đảm bảo các thị trường cơ bản hoạt động theo các quy luật khách quan, có sự quản lý, điều tiết và hỗ trợ của nhà nước. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển.

- Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế vùng DTTS trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, kết hợp với thu hút đầu tư từ bên ngoài phát triển các doanh nghiệp hình thành cụm, khu công nghiệp,... để tạo ra những mũi nhọn tăng trưởng theo chiều sâu và có sức lan tỏa mạnh trong từng vùng DTTS. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn vùng DTTS; thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng tăng tỉ trọng sản xuất công nghiệp và dịch vụ, đi đôi với chuyển dịch cơ cấu lao động tương ứng, chú trọng đặc biệt phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền chuyển mạnh sang sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa theo chuỗi giá trị của cả nước và từng bước tham gia vào chuỗi giá trị khu vực ASEAN và quốc tế.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động thích ứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng DTTS. Đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, nghề trọng điểm với tư duy mới, cách làm mới, đa dạng hóa các loại hình phù hợp với vùng DTTS, coi trọng đào tạo nghề cho nông dân trong vùng. Gắn đào tạo, giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, với hoạt động tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm để lao động vùng DTTS có cơ hội việc làm trên thị trường lao động hoặc tự làm với thu nhập ổn định, ngày càng cao. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp của người lao động vùng DTTS, nhất là lao động trẻ (từ 15 - dưới 35 tuổi) theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với khung trình độ quốc gia và theo vị trí việc làm để nâng cao khả năng dịch chuyển của lao động trên thị trường lao động.

Tài liệu tham khảo

1. Harold R. Kerbo. 2011. *Social Stratification and Inequality*. New York: McGraw-Hill Education, Inc.
2. Tổng cục Thống kê. 2019. *Niên giám Thống kê năm 2018*.
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội. 2019. Báo cáo tóm tắt Kết quả giám sát về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2012 - 2018”, số 438/BC-ĐGS ngày 6/9/2019.